

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

THÔNG TIN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

*Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-ĐHDT, ngày 24 tháng 02 năm 2026 của
Giám đốc Đại học Duy Tân*

Đà Nẵng, 2026

Số: 779/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học
hệ chính quy, liên thông chính quy năm 2026**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ/GD-ĐT ngày 23/01/1995 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc cho phép Trường ĐHDL Duy Tân chính thức hoạt động và tuyển sinh;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG, ngày 14/10/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Xét đề nghị của Trường Ban đào tạo Đại học Duy Tân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm Quyết định này Thông tin Tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy, liên thông chính quy năm 2026 của Đại học Duy Tân.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Hội đồng Tuyển sinh, Ban Đào tạo, Ban Kế hoạch – Tài chính, các đơn vị liên quan và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐTS;
- Lưu: VP, P Đào tạo.

K.T. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. Võ Thanh Hải

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31.9/QĐ-ĐHDT ngày 24/02/2026
của Giám đốc Đại học Duy Tân*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên gọi tiếng Việt: **ĐẠI HỌC DUY TÂN**
- Tên gọi tiếng Anh: **DUY TAN UNIVERSITY**
- Tên viết tắt: **DTU**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

Mã Đại học Duy Tân: **DDT**

3. Địa chỉ các trụ sở

3.1. Địa chỉ trụ sở chính

Số 03 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3747678; hoặc (0236) 3656109

3.2. Địa chỉ các cơ sở đào tạo khác trên địa bàn Tp Đà Nẵng

- (1) Số 254 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- (2) K7/25 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- (3) Số 137 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- (4) Số 120 Hoàng Minh Thảo, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng.
- (5) Số 59 Hà Bồng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.
- (6) Số 02 Phan Hành Sơn, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
- (7) Số 178A Phan Văn Trị, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

<http://www.duytan.edu.vn>; hoặc <http://tuyensinh.duytan.edu.vn>;

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

<https://duytan.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Số điện thoại liên hệ: (0236) 3650403 - 3653561 & 1900.2252

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³

7.1. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và các giá trị cốt lõi

Đại học Duy Tân được thành lập theo Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1704/QĐ-TTg về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân từ loại hình dân lập sang loại hình tư thục. Ngày 07/10/2025, Trường Đại học Duy Tân chuyển thành **Đại học Duy Tân** theo Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 7/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Đại học Duy Tân là cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, hoạt động theo Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam. Đại học Duy Tân chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, các bộ, ngành, địa phương liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ.

Sứ mạng: “Đào tạo, nghiên cứu gắn liền với khoa học và công nghệ nhằm tạo ra những thế hệ có lòng yêu nước, có phẩm chất nhân văn mang đậm bản sắc Việt Nam, có trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng toàn diện, có năng lực đổi mới, sáng tạo và trở thành công dân khởi nghiệp toàn cầu”.

Tầm nhìn: Tầm nhìn đến năm 2045, Đại học Duy Tân là 01 trong 05 đại học tốt nhất Việt Nam, nằm trong Top 100 đại học hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của QS Asia Ranking

Triết lý giáo dục: Nhân văn – Dân tộc – Dân chủ - Đổi mới sáng tạo

Tôn chỉ: Tất cả vì quyền lợi học tập, nghiên cứu và việc làm của người học đáp ứng nhu cầu xã hội, khu vực và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hạnh phúc; Đổi mới - Sáng tạo; Trách nhiệm - Đồng thuận; Khát vọng - Khởi nghiệp.

Khẩu hiệu hành động:

- Lấy giá trị nhân văn làm nền tảng;
- Lấy chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên làm mục tiêu hành động;
- Lấy đời sống vật chất và tinh thần của đội ngũ làm động lực

Phương châm (Slogan):

“Bản lĩnh Việt Nam – Đổi mới, Sáng tạo, Vươn tới những tầm cao”

7.2. Ngành nghề và qui mô đào tạo

Nhà trường tổ chức tổ chức đào tạo 10 ngành trình độ tiến sĩ, 16 ngành trình độ thạc sĩ, **56** ngành trình độ đại học hệ chính quy; hệ liên thông chính quy; hệ văn bằng thứ hai 04 ngành; hệ Từ xa 07 ngành và 03 ngành Liên kết đào tạo với nước ngoài dưới hình thức du học tại chỗ (4+0) (*Phụ lục I*).

Tính đến 31/12/2025, toàn Đại học có 78 nghiên cứu sinh, 507 học viên thạc sĩ, 29.252 sinh viên đại học chính qui và 1.098 học viên hệ từ xa.

7.3. Về đội ngũ

Đại học Duy Tân hiện có 1.672 cán bộ, giảng viên, nhân viên; trong đó có **1045** giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 62,5% và 607 cán bộ, chuyên viên, nhân viên.

Về trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên cơ hữu: Toàn Đại học có 100% giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên; trong đó có 9 Giáo sư, 58 Phó Giáo sư, 285 Tiến sĩ, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp trình độ chuyên môn giảng viên

(Tính đến 31/12/2025)

TT	Trình độ chuyên môn	Số người	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Giáo sư	9	0,86%	
2	Phó Giáo sư	57	5,45%	
3	Tiến sĩ	300	28,71%	
4	Thạc sĩ	679	64,98%	
5	Đại học	0	0,00%	
	Tổng cộng	1.045	100,00%	

HDDH, BGĐ tiếp tục đầu tư nhằm từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng được tiêu chuẩn về người Thầy do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định, đáp ứng được nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và thực hiện được nhiệm vụ xây dựng Đại học Duy Tân trở thành một đại học đào tạo gắn liền với nghiên cứu trên nền Nhân văn – Hiện đại.

7.4. Về cơ sở vật chất

Đại học Duy Tân hiện có 08 cơ sở đào tạo, với diện tích đất là 6,3 ha và tổng diện tích sàn phục vụ đào tạo là 128.227,40 m² trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, thể hiện qua bảng sau:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	4,28	5,66
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2,99	3,13
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	78,77%	78,70%
5	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	158	187.5

Trong năm học 2025 - 2026, Đại học Duy Tân dự kiến tiến hành nâng cấp tòa nhà, đầu tư mới hệ thống phòng thí nghiệm, nâng cấp phòng thí nghiệm với khoản kinh phí dự kiến 62 tỷ đồng.

Cơ sở vật chất, phương tiện dạy học được trang bị hiện đại đảm bảo nhu cầu đào tạo với: 100% phòng học được trang bị máy chiếu đa phương tiện; 100% số phòng học và thực hành trang bị máy điều hòa; hệ thống phòng thực hành máy tính chuyên dụng, với hơn 1000 máy tính; phòng ghi âm và thu hình, hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm hiện đại. Thư viện khang trang, hiện đại, được trang bị 88 máy tính dành cho sinh viên tham khảo tài liệu và AI. Thư viện kết nối nguồn dữ liệu điện tử; nguồn dữ liệu mở. giáo trình điện tử của trường; và hợp tác với nhiều thư viện trong và ngoài nước.

7.5. Về kiểm định và xếp hạng quốc tế

7.5.1. Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Năm 2022, Đại học Duy Tân kiểm định chu kỳ 2, cấp cơ sở giáo dục đại học với tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C); theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Kết quả Đạt.

- Mức độ đạt kiểm định:

Các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực	Điểm trung bình của các tiêu chuẩn
- Đảm bảo chất lượng về chiến lược:	3,97
- Đảm bảo chất lượng về hệ thống:	3,96
- Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng:	4,09
- Kết quả hoạt động:	4,38
(Không có tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0)	

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 26/9/2022 đến ngày 26/9/2027.

7.5.2. Kiểm định chương trình đào tạo

Đại học Duy Tân đến nay đã kiểm định đạt 17 lượt chương trình đào tạo trong nước và quốc tế, cụ thể qua bảng sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	Chương trình Kỹ thuật mạng (Network Technology)	ABET	27/08/2019 - 30/09/2025
2	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System)	ABET	27/08/2019 - 30/09/2025
3	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Điện tử (Electrical and Electronic Engineering)	ABET	30/09/2020 - 30/09/2026
4	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	Chương trình Công nghệ phần mềm (Software Engineering)	ABET	24/08/2021 - 30/09/2026
5	7810201	Quản trị Khách sạn	Quản trị khách sạn quốc tế (International Hotel Management)	TedQual	08/07/2022 - 08/07/2025

6	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống	Quản trị nhà hàng quốc tế (International Restaurant Management)	TedQual	08/07/2022 - 08/07/2025
7	7720101	Y khoa	Bác sĩ Đa khoa	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
8	7720201	Dược học	Dược sỹ	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
9	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng Đa khoa	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh Biên Phiên dịch	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
11	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Tiếng Trung Biên Phiên dịch	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
12	7320104	Truyền Thông đa phương tiện	Truyền Thông đa phương tiện	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
13	7340301	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	ABET	Đã kiểm định, kết quả công bố tháng 8/2025
15	7510102	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ABET	
16	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	Chương trình Kỹ thuật mạng (Network Technology)	ABET	Đã kiểm định Chu kỳ II, kết quả công bố tháng 8/2026
17	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System)	ABET	

Ghi chú:

1. ABET: Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật - công nghệ), Hoa Kỳ

2. UNWTO.TedQual: do Tổ chức Du lịch Thế giới thuộc Liên Hợp Quốc (UNWTO - United Nations World Tourism Organization)

3. VU-CEA: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường ĐH Vinh

7.5.3. Kết quả xếp hạng quốc tế đối với cơ sở giáo dục đại học

Theo Tổ chức xếp hạng QuacquarelliSymonds (QS) của Anh: Đại học Duy Tân thăng hạng từ vị trí 495 năm 2025 lên vị trí 482 năm 2026 các đại học tốt nhất thế giới theo QS World University Rankings; và xếp vị thứ 165 các đại học tốt nhất Châu Á, thể hiện qua bảng sau:

TT	Bảng xếp hạng đại học thế giới và châu Á	2026	2025
I	Quacquarelli Symonds (QS)		
1	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới theo QS (QS World University Rankings)	482	495
2	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á theo QS (QS Asia University Rankings)	165	127
3	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á - Khu vực Đông Nam Á theo QS (QS Asia University Rankings: South-Eastern Asia)	45	26
4	Bảng xếp hạng các trường đại học về bền vững theo QS (QS Sustainability Rankings)	490	538
II	Times Higher Education (THE)		
1	Bảng xếp hạng các đại học nghiên cứu khoa học liên ngành tốt nhất thế giới (THE Interdisciplinary Science Rankings)	201-250	176
III	U.S. News & World Reports		
1	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới (Best Global Universities)	288	
2	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á (Best Global Universities in Asia)	64	
3	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất Việt Nam (Best Global Universities in Vietnam)	1	

7.5.4. Kết quả xếp hạng quốc tế lĩnh vực, ngành đào tạo

Đại học Duy Tân có nhiều lĩnh vực ngành nghề đã được các tổ chức xếp hạng uy tín THE, QS, Shanghai xếp hạng; Trong đó nổi bật một số lĩnh vực xếp hạng trên thế giới như:

- QS đã công bố bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới năm 2025 theo lĩnh vực: Lĩnh vực Quản trị Dịch vụ Du lịch & Giải trí thuộc nhóm lĩnh vực Khoa học Xã hội & Quản trị của Đại học Duy Tân được xếp top 51-100. Đây là lần đầu vị trí xếp hạng cao nhất của các đại học của Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng này.

- Theo THE, kết quả xếp hạng trong năm 2025, hầu hết các ngành xếp hạng trong Top 301-500.

Kết quả xếp hạng của QS, THE theo lĩnh vực, ngành đào tạo của Đại học Duy Tân thể hiện cụ thể qua bảng sau:

TT	Bảng xếp hạng theo lĩnh vực thế giới	2025	2024
I	Quacquarelli Symonds (QS)		
	Kỹ thuật	363	341
1	1. Khoa học máy tính và hệ thống thông tin	201-250	351-400
2	2. Kỹ thuật Điện - điện tử	251-300	351-400
3	3. Kỹ thuật xây dựng và kết cấu	201-275	
4	4. Kỹ thuật cơ khí	401-450	
	Khoa học tự nhiên	377	
1	Khoa học môi trường	201-250	351-400
2	Khoa học vật liệu	301-350	
3	Vật lý và thiên văn học	201-250	
	Khoa học xã hội và quản lý		451-500
1	1. Quản trị dịch vụ du lịch và giải trí	51-100	101-150
2	Kinh tế học và kinh tế lượng	351-400	
	Khoa học sự sống và Y khoa		
1	Y khoa	451-500	501-550
2	Dược và dược lý	251-300	
	Nghệ thuật và nhân văn		
1	Kiến trúc và môi trường xây dựng	101-150	151-200
II	Times Higher Education (THE)	2025	2024
1	Khoa học máy tính	501-600	501-600
2	Kỹ thuật	301-400	401-500
3	Y tế và sức khỏe	401-500	401-500
4	Khoa học vật lý	301-400	301-400
5	Kinh doanh và kinh tế	601-800	501-600
6	Khoa học xã hội	401-500	401-500
7	Khoa học sự sống	401-500	401-500

7.6. Tài chính

Đại học Duy Tân hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và các khoản lệ phí liên quan đến nhiệm vụ đào tạo,... Các nguồn thu của trường được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, xây dựng CSVN, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập và nộp nghĩa vụ với ngân sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đại học Duy Tân tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và lệ phí tốt nghiệp. Trường không có nguồn Ngân sách nhà nước cấp.

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước về công tác tài chính, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, địa phương, hoàn thành nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN. Ngoài ra, Đại học Duy Tân còn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo; thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên nghèo học giỏi, con mồ côi, sinh viên vùng khó khăn – những đối tượng không thuộc đối tượng theo quy định của Nhà nước.

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Công tác kiểm toán, kiểm toán theo niên độ và quyết toán tài chính được Đại học Duy Tân thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Đại học Duy Tân đã thực hiện việc kiểm toán hoạt động tài chính và đã được cơ quan kiểm toán có ý kiến nhận xét *“Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Nhà trường cho từng niên độ, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan”*. Kết quả kiểm toán và quyết toán cho thấy Đại học Duy Tân không có sai phạm nào trong công tác quản lý tài chính.

7.7. Về tỷ lệ việc làm của người học

Kết quả khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp sau 12 tháng năm 2025, cho thấy, Toàn Đại học có tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp đạt **91,21%** và đang làm việc tại các đơn vị nhà nước, tư nhân, tự tạo việc làm. Số liệu sinh viên tốt nghiệp theo ngành thể hiện cụ thể trên Đường link:

<https://duytan.edu.vn/viec-lam/>

7.8. Kế hoạch tuyển sinh

Năm 2026, Đại học Duy Tân có kế hoạch tuyển sinh trình độ, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học(hệ chính quy, từ xa và liên thông). Đại học Duy Tân công bố công khai nội dung đề án tuyển sinh các trình độ, hệ đào tạo gồm đối tượng, nội dung phương thức tuyển sinh, ngành, chuyên ngành đào tạo... và các thông tin khác được nêu trên website của Nhà trường thông qua các đường link:

<https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2026 do Bộ

GDĐT ban hành theo Thông tư Số: 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 (TT 06/2026) và Quy định tuyển sinh của Đại học Duy Tân.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴

Đại học Duy Tân tổ chức xét tuyển đồng thời **06** phương thức như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT;
- **Phương thức 2:** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 3:** Xét kết quả học tập THPT (xét học bạ) năm lớp 10,11, 12
- **Phương thức 4:** Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM và kỳ thi V-SAT năm 2026
- **Phương thức 5:** Xét tuyển kết hợp điểm thi THPT với điểm thi năng khiếu
- **Phương thức 6:** Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu

Môn năng khiếu Thí sinh tham gia xét tuyển ngành Kiến trúc (Khối V), Thanh nhạc (Khối N00) có thể dùng kết quả thi môn Năng khiếu tại các cơ sở giáo dục đại học khác trong cả nước hoặc tham gia dự thi các môn Năng khiếu (khối V, khối N00) tại Đại học Duy Tân để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

3.1.1. Phương thức xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đáp ứng đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng GDMN năm 2026 do Bộ GDĐT ban hành và Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Đại học Duy Tân

- Chỉ tiêu tuyển thẳng: Theo chỉ tiêu ngành xét tuyển
- Thời gian xét tuyển thẳng: Thực hiện theo hướng dẫn lịch trình xét tuyển thẳng do Bộ GDĐT ban hành.

3.1.2. Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề

a) Đối với tất cả các ngành ngoại trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu **15,00/30** điểm áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT công bố theo quy chế tuyển sinh quy định;

c) Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo Điều 8, TT 06/2026.

3.1.3. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp

a) Đối với tất cả các ngành ngoại trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật:

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu **15,00** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật, và lĩnh vực sức khỏe, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào cụ thể sau:

b1. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng khoản b, tiểu mục 3.1.2 hoặc: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt **18,00** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50** trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b2. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề áp dụng khoản b, tiểu mục 3.1.2 hoặc:

- *Đối với Ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược:* Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt **20,00** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50** trở lên theo thang điểm 10;

- *Đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học:* Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 2 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt **16,50** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ **6,50** trở lên theo thang điểm 10.

3.1.3. Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình liên thông Dược ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học chương trình đào tạo Điều dưỡng ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

4. Các phương thức xét tuyển ngưỡng đầu vào đảm bảo không thấp hơn quy định ngưỡng đầu vào theo Điều 9, TT 06/2026.

3.2. Điểm trúng tuyển

Hội đồng tuyển sinh(HĐTS) Đại học Duy Tân sẽ công bố điểm chuẩn trúng tuyển theo lịch trình xét tuyển đại học do Bộ GDĐT quy định trên trang website của Nhà trường và trên các trang thông tin đại chúng như báo, đài.

Về công thức quy đổi tương đương điểm trúng tuyển từ các phương thức xét tuyển khác nhau được HĐTS thực hiện theo đúng hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy và công bố công khai trong thông báo xét tuyển chính thức ngay sau khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2026.

4. Số lượng tuyển sinh

Mã trường xét tuyển ký hiệu: **DDT**

Đại học Duy Tân **dự kiến** xét tuyển **9.000** chỉ tiêu.

Đại học Duy Tân tuyển sinh các ngành đào tạo, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển đối với các chương trình đào tạo thể hiện qua **bảng 2** dưới đây:

Bảng 2. Phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển đối với các chương trình đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh (Dự kiến)	Phương thức xét tuyển		
						Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi VSAT (402), Xét tuyển kết hợp (405, 406)	Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (402)	Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (301)
I	Chương trình chuẩn							
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	7480103	Kỹ thuật Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	200	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
2	7480202	An toàn Thông tin	7480202	An toàn Thông tin	200			
3	7480101	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	100			
4	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	150			
5	7460108	Khoa học Dữ liệu	7460108	Khoa học Dữ liệu	50			
6	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý (Đạt kiểm định ABET) *	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý (Đạt kiểm định ABET) *	100			
7	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu (Đạt kiểm định ABET)	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu (Đạt kiểm định ABET)	100			

8	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (<i>Đạt kiểm định ABET</i>)	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (<i>Đạt kiểm định ABET</i>)	400	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
9	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200			
10	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	200			
11	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật Điện	100			
12	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	100			
13	7210403	Thiết kế Đồ họa	7210403	Thiết kế Đồ họa	200	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
14	7210404	Thiết kế Thời trang	7210404	Thiết kế Thời trang	30			
15	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	100	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01 (Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không	Không
16	7580201	Kỹ thuật Xây dựng (<i>Đạt kiểm định ABET</i>)	7580201	Kỹ thuật Xây dựng (<i>Đạt kiểm định ABET</i>)	200	A00 (Toán, Lý, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01 (Toán, Lý, Anh); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
17	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	100			

18	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	150	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
19	7540101	Công nghệ Thực phẩm (Đạt kiểm định ABET)	7540101	Công nghệ Thực phẩm (Đạt kiểm định ABET)	150			
20	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	100			
21	7210205	Thanh nhạc	7210205	Thanh nhạc	30	N00 (Văn, NK 1, NK 2)	Không	Không
22	7340101	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	400	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01(Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
23	7340122	Thương mại Điện tử	7340122	Thương mại Điện tử	200			
24	7340404	Quản trị Nhân lực	7340404	Quản trị Nhân lực	100			
25	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	400			
26	7340115	Marketing	7340115	Marketing	500			
27	7340121	Kinh doanh Thương mại	7340121	Kinh doanh Thương mại	100			
28	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100			
29	7310104	Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế Đầu tư	100			
30	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100			
31	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100			
32	7340205	Công nghệ Tài chính	7340205	Công nghệ Tài chính	100			

33	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	300	D01 (Văn, Toán, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)	X	X
34	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	300			
35	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	100			
36	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	120			
37	7229030	Văn học	7229030	Văn học	200	C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
38	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	50			
39	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	200			
40	7310206	Quan hệ Quốc tế	7310206	Quan hệ Quốc tế	80			
41	7320108	Quan hệ Công chúng	7320108	Quan hệ Công chúng	150			
42	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100			
43	7380101	Luật	7380101	Luật	100			

44	7810201	Quản trị Khách sạn (Đạt kiểm định UNWTO.TechQual)	7810201	Quản trị Khách sạn (Đạt kiểm định UNWTO.TechQual)	200	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01(Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
45	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	400			
46	7340412	Quản trị Sự kiện	7340412	Quản trị Sự kiện	80			
47	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống (Đạt kiểm định UNWTO.TechQual)	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống (Đạt kiểm định UNWTO.TechQual)	150			
48	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	30			
49	7810501	Kinh tế Gia đình	7810501	Kinh tế Gia đình	100	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07(Toán, Hóa, Anh)	X	X
50	7720101	Y Khoa	7720101	Y Khoa	200			
51	7720501	Răng-Hàm-Mặt	7720501	Răng-Hàm-Mặt	200			
52	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	250			
53	7720201	Dược	7720201	Dược	200			
54	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	80			
55	7520212	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật Y sinh	200			
56	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	50			

II		Chương trình du học tại chỗ lấy bằng đại học Troy (Hoa Kỳ)						
1	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính	50	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
2	7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh	7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh	50	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01(Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
3	7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn	7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn	50	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01(Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X

Ghi chú:

Đại học Duy Tân xét tuyển theo từng chuyên ngành theo **phụ lục II** đính kèm theo. Thí sinh trúng tuyển vào ngành có chuyên ngành đào tạo theo **phụ lục II** được chọn chuyên ngành khi nhập học.

(*) Đào tạo chương trình tiên tiến với CMU(Hoa Kỳ)

4.1. Chương trình Liên kết quốc tế về đào tạo 4+0: Chương trình Du học tại chỗ với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ)

Chương trình Du học tại chỗ (Liên kết quốc tế về đào tạo 4+0) với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ), theo Quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2018 và Quyết định số 5185/QĐ-ĐHDT ngày 21/11/2023 đào tạo Cử nhân các ngành: Quản trị du lịch và Khách sạn; Khoa học máy tính; và Quản trị kinh doanh; **Văn bằng do Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ) cấp.**

Chương trình Du học tại chỗ xét tuyển thí sinh thuộc 2 nhóm đối tượng:

- *Đối tượng 1:* Thí sinh đáp ứng yêu cầu tại Mục 1, đạt trình độ tiếng Anh B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc tương đương. Đối tượng Thí sinh này không được chuyển sang các chương trình đào tạo phổ thông trong trường hợp không theo kịp chương trình du học tại chỗ.

- *Đối tượng 2:* Thí sinh đáp ứng yêu cầu tại Mục 1, đạt trình độ tiếng Anh B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc tương đương, và đạt điểm chuẩn trúng tuyển theo chương trình trong nước. Đối tượng Thí sinh này được phép chuyển sang các chương trình đào tạo phổ thông trong trường hợp không theo kịp chương trình du học tại chỗ.

Chương trình Du học tại chỗ xét tuyển các ngành, tổ hợp môn và phương thức xét tuyển như sau:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển
1	DDT	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính - Troy	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại Bảng 2 nêu trên
2		7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn - Troy	
3		7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh - Troy	

Ngoài ra, Đại học Duy Tân tổ chức tuyển sinh các chương trình chương trình tiên tiến, chương trình tài năng và chương trình liên kết đào tạo Việt-Nhật như sau:

4.2. Xét tuyển các chương trình tiên tiến quốc tế

Đại học Duy Tân hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ về đào tạo với 4 trường đại học của Hoa Kỳ để triển khai chương trình tiên tiến:

- Hợp tác với Đại học Carnegie Mellon (CMU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin, Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử.*

- Hợp tác với Đại học Penn State (PSU) đào tạo các ngành: *QTKD, Công nghệ tài chính (Fintech), Tài chính – Ngân hàng, Kế toán-Kiểm toán, QTKD Dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.*

- Hợp tác với Đại học California State (CSU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật xây dựng và Kiến trúc*.

- Hợp tác với Đại học Purdue (PNU) đào tạo ngành *Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử*

Văn bằng tốt nghiệp của chương trình tiên tiến quốc tế do Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GD&ĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại **bảng 2** nêu trên. Danh mục các chương trình tiên tiến quốc tế:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	DDT	7480103(CMU)	Kỹ thuật phần mềm chuẩn*	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại Bảng 2 nêu trên
2		7480202(CMU)	An toàn Thông tin chuẩn	
3		7340405(CMU)	Hệ thống Thông tin Quản lý *	
4		7340122(CMU)	Thương mại điện tử	
5		7340205(PSU)	Công nghệ Tài chính (Fintech)	
6		7340101(PSU)	Quản trị Kinh doanh	
7		7340201(PSU)	Tài chính-Ngân hàng	
8		7340301(PSU)	Kế toán	
9		7580201(CSU)	Kỹ thuật Xây dựng	
10		7510301(PNU)	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử *	
11		7580101(CSU)	Kiến trúc	
12		7810201(PSU)	Quản trị Du lịch & Khách sạn **	
13		7810103(PSU)	Quản trị Du lịch & Lữ hành	
14		7810202(PSU)	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống **	

Ghi chú:

(*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ

(**): Ngành đạt chuẩn kiểm định UNWTO.TechQual

CMU: Carnegie Mellon University, Hoa Kỳ

PSU: Pennsylvania State University, Hoa Kỳ

CSU: California State University, Hoa Kỳ

PNU: Purdue Northwest University, Hoa Kỳ

4.3. Xét tuyển đào tạo các Chương trình tài năng

Đại học Duy Tân tổ chức đào tạo 6 ngành chương trình tài năng: *Trí tuệ nhân tạo, Quản trị kinh doanh, Marketing, Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng, Tài chính-Ngân hàng, và Khoa học dữ liệu*.

Chương trình tài năng văn bằng do Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 2 nêu trên. Danh mục các chương trình Tài năng (HP):

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	DDT	7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại Bảng 2 nêu trên
2		7340115 (HP)	Marketing	
3		7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng	
4		7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	
5		7460108 (HP)	Khoa học Dữ liệu	
6		7480107(HP)	Trí tuệ Nhân tạo	

4.4. Xét tuyển các Chương trình Việt Nhật

Đại học Duy Tân xét tuyển các thí sinh tham gia các chương trình liên kết đào tạo với các đại học tại Nhật Bản, với các ngành đào tạo dưới đây:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại Bảng 2 nêu trên
2	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	
3	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	
4	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	
5	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	
6	7580101	Kiến trúc	
7	7210403	Thiết kế đồ họa	
8	7540101	Công nghệ Thực phẩm	
9	7720301	Điều dưỡng	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm thi các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

- Đối với các ngành Ngoại ngữ: Sử dụng điểm thi môn Ngoại ngữ;
- Đối với ngành Kiến trúc, Thanh nhạc: Sử dụng điểm thi môn Năng khiếu;
- Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Văn.

5.2. Điểm cộng và Điểm ưu tiên xét tuyển

5.2.1. Điểm cộng

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích với Tổng điểm cộng không vượt quá 3 điểm theo thang 30 (10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển).

(1) *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này; mức điểm thưởng **3,00** điểm theo thang điểm 30;

(2) *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ **1,50** điểm theo thang điểm 30;

a) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

(3) *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích tối đa 1,50 điểm theo thang điểm 30.

Mức điểm khuyến khích đối với Thí sinh có các loại chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được cộng điểm tối đa 1,5/30. Mức điểm cộng khuyến khích quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.0 - 5.5	5.5 – 9.0	Ghi chú
Điểm quy đổi xét tuyển	1.0	1,5	

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP... theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông

năm 2025 (*Cập nhật quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2026 nếu có*) được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III*.

5.2.2. Điểm quy đổi các loại Chứng chỉ ngoại ngữ để xét môn ngoại ngữ

HĐTS quy định mức điểm quy đổi môn tiếng Anh đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (*Cập nhật quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2026 nếu có*), cụ thể sau:

- Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5-9.0
Điểm quy đổi xét tuyển	8.0	8.5	9.0	9.5	10

- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, V STEP...theo quy định của Thông tư 24/2024 nêu trên được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III*.

- Chứng chỉ ngoại ngữ Thí sinh chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.

5.2.3. Điểm Ưu tiên xét tuyển

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm ưu tiên theo Khu vực và Đối tượng thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026.

5.3. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

Nhà trường tổ chức đào tạo theo chuyên ngành nêu tại *phụ lục II*. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành và tên ngành trên hệ thống xét tuyển của Bộ GDĐT. Sau khi trúng tuyển Thí sinh được quyền chọn các chuyên ngành thuộc ngành trúng tuyển để nhập học.

HĐTS công bố điểm chuẩn trúng tuyển theo ngành. Thí sinh trúng tuyển theo ngành sẽ được quyền chọn chuyên ngành thuộc ngành trúng tuyển để học.

5.4. Các thông tin khác: Không

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm cụ thể sau:

- **Đợt 1:** Thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT.
- **Đợt 2:** Xét tuyển bổ sung (nếu có) thực hiện theo thông báo tuyển sinh của HĐTS.

Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh của HĐTS trên website:

<https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx>

6.2. Hình thức nộp hồ sơ

6.2.1. Xét tuyển đợt 1 theo lịch trình chung do Bộ GDĐT ban hành

Thí sinh thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT theo hình thức trực tuyến (Online).

Đối với các thí sinh tham gia dự thi môn Năng khiếu nộp hồ sơ về HĐTS Đại học Duy Tân theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, Đại học Duy Tân

254 Nguyễn Văn Linh, P.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: **(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775;**

Fax: (0236) 3.650.443

6.2.2. Xét tuyển đợt bổ sung

Thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung, nộp hồ sơ xét tuyển theo hình thức **trực tuyến (online)** hoặc **trực tiếp** hoặc qua đường Bưu điện đến HĐTS Đại học Duy Tân.

a) Đối với hình thức nộp trực tuyến (online)

Thí sinh cập nhật kết quả dự thi THPT hoặc kết quả học bạ hoặc kết quả kỳ thi V-Sat hoặc kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM lên địa chỉ sau:

<https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyentructuyen>

b) Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh, Đại học Duy Tân.

6.3. Điều kiện nhận Hồ sơ xét tuyển

6.3.1. Đối với xét tuyển đợt 1

Thí sinh thực hiện theo qui định của quy chế tuyển sinh đại học; hướng dẫn thực hiện quy trình xét tuyển của Bộ GDĐT và thông báo xét tuyển của HĐTS Đại học Duy Tân.

6.3.2. Đối với xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của HĐTS Đại học Duy Tân:

- **Bước 1:** Thí sinh nhận mẫu Phiếu đăng ký xét tuyển tại HĐTS Nhà trường hoặc download từ website: **<http://tuyensinh.duytan.edu.vn>**

- **Bước 2:** Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển trực tuyến hoặc nộp qua đường Bưu điện hoặc Trực tiếp tại Trung Tâm Tuyển sinh.

Hồ sơ gồm: *Phiếu đăng ký xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có); Bản sao học bạ; Phiếu điểm kết quả thi (Đối với các phương*

thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT hoặc Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM hoặc kết quả kỳ thi V-SAT)

- *Bước 3:* Cuối thời hạn nộp hồ sơ, HĐTS xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- *Bước 4:* Thông báo thí sinh trúng tuyển đến làm thủ tục nhập học.

HĐTS Nhà trường cho phép thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) trên website: <http://tuyensinh.duytan.edu.vn> đối với các phương thức xét tuyển.

6.4. Điều kiện xét tuyển

6.4.1. Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT

Thí sinh thực hiện theo quy định điều kiện xét tuyển thẳng do Bộ GDĐT ban hành

6.4.2. Phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và Kỳ thi V-SAT

a) Điểm xét tuyển

HĐTS xét tuyển các ngành có kết quả thi theo tổ hợp 3 môn nêu tại **bảng 2** như sau:

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** (ngoại trừ ngành Kiến trúc và Thanh nhạc):

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + (\text{Điểm thi môn Năng khiếu}) \times 2 + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

3) Điểm xét tuyển ngành **Thanh nhạc**

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm thi môn Văn} + (\text{Điểm thi môn Năng khiếu 1}) + (\text{Điểm thi môn Năng khiếu 2}) \times 2 + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Thí sinh có kết quả thi đạt từ ngưỡng đầu vào theo đề án;
- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GDĐT ban hành;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có điểm xét tuyển từ cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định theo ngành. Trường hợp bằng điểm sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển.

6.4.3. Phương thức xét kết quả học tập THPT(Học bạ)

HĐTS xét tuyển kết quả học tập 3 môn tất cả các ngành theo tổ hợp môn nêu tại **bảng 2** ở trên như sau:

a) Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** ngoại trừ ngành Kiến trúc cụ thể sau:

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + (\text{Điểm thi môn Năng khiếu}) \times 2 + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

3) Điểm xét tuyển ngành **Thanh nhạc**

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm môn Văn} + (\text{Điểm thi môn Năng khiếu 1}) + (\text{Điểm thi môn Năng khiếu 2}) \times 2 + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

- Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nêu tại mục 3 nêu trên và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào môn thi chính làm điều kiện xét chọn.

6.4.4. Phương thức xét kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

a) Về điểm xét tuyển

Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nêu tại mục 3 nêu trên và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế

tuyển sinh đại học được tham gia xét tuyển tất cả các ngành ngoại trừ ngành **Kiến trúc, Thanh nhạc** nêu tại **bảng 2** ở trên.

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH và tương đương;
- Thí sinh nộp kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của HĐTS và quy chế của Bộ GDĐT;
- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào điểm học tập môn chính tại bảng 2 làm điều kiện xét chọn.

6.4.4. Tổ chức thi môn Năng khiếu

Lịch trình tổ chức thi môn Năng khiếu tại Đại học Duy Tân cụ thể sau:

(1) Thi môn Năng khiếu Vẽ Mỹ thuật

- Hình thức thi: Thi tập trung, trên giấy
- Thời gian thực hiện:
- + **Đợt 1:** Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ dự thi đến 17h00, ngày **10/04/2026**; Tổ chức thi ngày **19/04/2026 (Chủ nhật)**
- + **Đợt 2:** Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **12/06/2026**. Thi môn năng khiếu, Vẽ Mỹ thuật ngày **21/06/2026 (Chủ nhật)**

(2) Môn Năng khiếu xét tuyển ngành Thanh nhạc gồm môn Kiến thức âm nhạc tổng hợp và môn Chuyên ngành

- Hình thức thi: Thi tập trung, Vấn đáp
- **Đợt 1:** Thời gian thực hiện: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **12/06/2026**. Thi môn năng khiếu ngày **21/06/2026 (Chủ nhật)**
- **Đợt 2:** Xét tuyển bổ sung (nếu có) thực hiện theo Thông báo tuyển sinh năm 2026.

HĐTS công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, thực hiện theo thông báo tuyển sinh chính thức năm 2026, công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng.

Để tổ chức thi môn Năng khiếu, HĐTS Nhà trường tổ chức thi tập trung và thông tin đến từng thí sinh qua Thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 và thẻ dự thi của thí sinh.

HĐTS sẽ thông báo hướng dẫn cụ thể qui trình tổ chức thi môn Năng khiếu qua thông báo tổ chức thi môn năng khiếu được công khai trên website <http://tuyensinh.duytan.edu.vn>

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng đảm bảo điều kiện theo khoản 1,2,3,và 4 Điều 8, TT 06/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng đảm bảo điều kiện theo Điều 8, TT 06/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của từng ngành đào tạo trong năm xét tuyển.

7.3. Số lượng tuyển sinh, chương trình đào tạo

HĐTS áp dụng chính sách xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển cho tất cả các ngành xét tuyển trong năm tuyển sinh.

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng nằm trong tổng chỉ tiêu xét tuyển theo ngành đào tạo.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển đại học thực hiện theo quy định của Liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí thi môn năng khiếu 300.000 đ/Môn thi

- Học phí Khóa tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 được Nhà trường công bố công khai trên website trong tháng 6/2026. Hàng năm, căn cứ tình hình kinh tế-xã hội, Nhà trường sẽ xem xét điều chỉnh chính sách học phí(nếu có) theo đúng quy định của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- **Chính sách học bổng:** HĐTS sẽ công bố Quyết định về từng loại học bổng, số lượng, mức học bổng chi tiết cho từng đối tượng trên website:

<https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/ScholarshipView.aspx>

Ngoài chính sách học bổng đầu vào, Hàng năm Nhà trường thực hiện chính sách xét học bổng, chính sách miễn, giảm học phí cho các sinh viên (từ năm 2 đến năm cuối khóa) với nhiều mức học bổng, miễn, giảm học phí đa dạng nhằm tuyên dương khen thưởng những sinh viên có kết quả học tập tốt, đạt giải thưởng trong nước, quốc tế và có hoàn cảnh khó khăn.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

HĐTS xử lý đúng quy chế đối với các trường hợp sai sót do Thí sinh chủ động thực hiện. Trường hợp phát sinh những rủi ro khách quan trong quá trình xét tuyển, HĐTS sẽ xem xét xử lý đúng quy chế quy định, đảm bảo các điều kiện, nguyện vọng của thí sinh trong quá trình giải quyết sai sót (nếu có).

HĐTS Đại học Duy Tân cho phép thí sinh chuyển chuyên ngành trong quá trình nhập học đảm bảo điều kiện điểm trúng tuyển của chuyên ngành thí sinh mong muốn chuyển đến.

10. Các nội dung khác: Không

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7210403	Thiết kế Đồ họa	7210403	Thiết kế Đồ họa	100	220	218	15	150	146	16/30
2	7210404	Thiết kế Thời trang	7210404	Thiết kế Thời trang	100	35	25	15	100	98	16/30
3	7340101	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	100	330	325	15	500	511	16/30
4	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100	390	388	15	550	558	16/30
5	7340121	Kinh doanh Thương mại	7340121	Kinh doanh Thương mại	100	320	317	15	200	203	16/30
6	7340122	Thương mại Điện tử	7340122	Thương mại Điện tử	100	200	201	15	200	202	16/30
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	250	247	15	200	203	16/30
8	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	180	182	15	200	202	16/30
9	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100	190	186	15	200	204	16/30
10	7340404	Quản trị Nhân lực	7340404	Quản trị Nhân lực	100	130	127	15	100	102	16/30
11	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	100	120	116	15	150	151	16/30
12	7340412	Quản Trị Sự Kiện	7340412	Quản Trị Sự Kiện	100	70	69	15	100	103	16/30

13	7380101	Luật	7380101	Luật	100	70	68	15	50	51	16/30
14	7380107	Luật Kinh tế	7380107	Luật Kinh tế	100	140	139	15	150	152	16/30
15	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	100	90	88	15	100	99	16/30
16	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	100	50	50	15	80	80	16/30
17	7480101	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	100	80	88	15	200	200	16/30
18	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	100	130	124	15	50	57	16/30
19	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	100	190	200	15	250	258	16/30
20	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	100	120	116	15	200	205	16/30
21	7480202	An toàn Thông tin	7480202	An toàn Thông tin	100	180	178	15	150	152	16/30
22	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	100	80	79	15	100	98	16/30
23	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	100	135	135	15	300	298	16/30
24	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử	100	420	415	15	200	202	16/30
25	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	50	49	15	50	50	16/30
26	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	100	380	378	15	250	267	16/30
27	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật Điện	100	70	70	15	200	198	16/30
28	7520212	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật Y sinh	100	210	204	15	100	99	16/30

ĐC
TÂN

29	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	100	210	208	15	200	200	16/30
30	7540101	Công nghệ Thực phẩm	7540101	Công nghệ Thực phẩm	100	150	148	15	100	100	16/30
31	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	100	100	99	15	100	102	22/40
32	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	100	190	187	15	100	100	16/30
33	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	100	200	195	20,5	200	200	22.5/30
34	7720201	Dược	7720201	Dược	100	200	201	19	200	214	21/30
35	7720201 LT	Dược LT CĐ lên ĐH	7720201LT	Dược LT CĐ lên ĐH	403	0		17,5	50	14	15.5/30
36	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100	250	251	17	250	254	19/30
37	7720501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	200	194	20,5	200	200	22.5/30
38	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	400	423	15	300	300	16/30
39	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	180	198	15	200	204	16/30
40	7220209	Ngôn Ngữ Nhật	7220209	Ngôn Ngữ Nhật	100	100	60	15	150	152	16/30
41	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	135	132	15	150	163	16/30
42	7229030	Văn học	7229030	Văn học	100	50	57	15	100	100	16/30
43	7310104	Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế Đầu tư	100	200	198	15	100	100	16/30
44	7310206	Quan hệ Quốc tế	7310206	Quan hệ Quốc tế	100	80	82	15	150	150	16/30

45	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	100	50	47	15	50	50	16/30
46	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	100	70	75	15	150	153	16/30
47	7320108	Quan hệ Công chúng	7320108	Quan hệ Công chúng	100	160	158	15	150	150	16/30
48	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	100	35	32	15	100	100	16/30
49	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	100	415	421	15	250	255	16/30
50	7810201	Quản trị Khách sạn	7810201	Quản trị Khách sạn	100	145	157	15	100	103	16/30
51	7810202	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống	7810202	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống	100	100	109	15	100	100	16/30
52	7810501	Kinh Tế Gia Đình	7810501	Kinh Tế Gia Đình	100	120	118	15	200	200	16/30
53	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	100	50	49	15	70	70	16/30
54	7210205	Thanh nhạc	7210205	Thanh nhạc	100	0	9	15			
56	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	100	90	92	15			
57	7340205	Công nghệ Tài chính	7340205	Công nghệ Tài chính	100	110	108	15			
58	7340101LK	Quản trị kinh doanh-TROY	7340101LK	Quản trị kinh doanh -TROY	100	50	29	15	30	26	16/30
59	7480101LK	Khoa học máy tính - TROY	7480101LK	Khoa học máy tính - TROY	100	50	29	15	30	30	16/30
60	7810201LK	Quản trị khách sạn - TROY	7810201LK	Quản trị khách sạn - TROY	100	50	21	15	30	19	16/30

Trên đây là toàn văn nội dung Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026, Đại học Duy Tân kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Cán bộ tuyển sinh
 Nguyễn Ân
 0903.990.247
nguyenan@duytan.edu.vn

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. Võ Thanh Hải

¹ Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

^{5,6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Trình độ Tiến sĩ				
1	Khoa học máy tính	9480101	2472/QĐ-BGDĐT	05/07/2013	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	9340101	4589/QĐ-BGDĐT	07/05/2013	Bộ GDĐT
3	Kế toán	9340301	1313/QĐ-BGDĐT	07/04/2017	Bộ GDĐT
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	2492/QĐ-BGDĐT	28/08/2020	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	9340201	2493/QĐ-BGDĐT	28/08/2020	Bộ GDĐT
6	Quan hệ quốc tế	9310306	2700/QĐ-BGDĐT	23/08/2021	Bộ GDĐT
7	Tổ chức quản lý dược	9720212	4444/QĐ-BGDĐT	26/11/2021	Bộ GDĐT
8	Vật lý chất rắn	9440104	560/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	559/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
10	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	561/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
II	Trình độ Thạc sĩ				
1	Khoa học máy tính	8480101	2935/QĐ-BGDĐT	04/04/2009	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	8340101	460/QĐ-BGDĐT	21/01/2009	Bộ GDĐT
3	Kế toán	8340301	459/QĐ-BGDĐT	25/01/2010	Bộ GDĐT
4	Kỹ thuật xây dựng	8580201	897/QĐ-BGDĐT	02/03/2013	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1313/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	Bộ GDĐT
6	Quan hệ quốc tế	8310206	7283/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	Bộ GDĐT
7	Tổ chức quản lý dược	8720212	2951/QĐ-BGDĐT	14/08/2018	Bộ GDĐT
8	Luật kinh tế	8380107	2429/QĐ-BGDĐT	25/08/2020	Bộ GDĐT
9	Kỹ thuật Điện, Điện tử	8520203	1509/QĐ-BGDĐT	03/04/2021	Trường ĐHDT
10	Kỹ thuật Môi trường	8520320	2700/QĐ-BGDĐT	30/08/2021	Bộ GDĐT
11	Văn học	8229030	394/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ GDĐT

12	Quản trị dịch vụ DL&LH	8810103	395/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ GDĐT
13	Kỹ thuật phần mềm	8480103	606/QĐ-ĐHDT	16/02/2022	Trường ĐHDT
14	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	605/QĐ-ĐHDT	16/02/2022	Trường ĐHDT
15	An toàn thông tin	8480202	270/QĐ-BGDĐT	15/01/2024	Bộ GDĐT
16	Dược liệu-Dược học cổ truyền	8720206	524/QĐ-BGDĐT	06/02/2024	Bộ GDĐT
III	Trình độ Đại học				
1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
4	Quản trị kinh doanh	7340101	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	3100/QĐ-BGDĐT	16/09/1998	Bộ GDĐT
6	Kế toán	7340301	3936/QĐ-BGDĐT	27/12/1999	Bộ GDĐT
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5888/QĐ-GDĐT	28/11/2002	Bộ GDĐT
8	Kiến trúc	7580101	619/QĐ-BGDĐT	02/02/2005	Bộ GDĐT
9	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	4332/QĐ-BGDĐT	11/08/2005	Bộ GDĐT
10	Việt Nam học	7310630	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
11	Văn học	7229030	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
12	Quan hệ quốc tế	7310206	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	234/QĐ-BGDĐT	14/01/2008	Bộ GDĐT
14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	234/QĐ-BGDĐT	14/01/2008	Bộ GDĐT
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1006/QĐ-BGDĐT	20/02/2009	Bộ GDĐT
16	Điều dưỡng	7720301	836/QĐ-BGDĐT	04/03/2010	Bộ GDĐT
17	Dược học	7720201	1011/QĐ-BGDĐT	15/03/2012	Bộ GDĐT
18	Luật kinh tế	7380107	316/QĐ-BGDĐT	30/01/2015	Bộ GDĐT
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5656/QĐ-BGDĐT	01/12/2014	Bộ GDĐT
20	Y khoa	7720101	5538/QĐ-BGDĐT	03/12/2014	Bộ GDĐT
21	Công nghệ thực phẩm	7540101	805/QĐ-BGDĐT	16/03/2016	Bộ GDĐT
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2565/QĐ-BGDĐT	01/07/2017	Bộ GDĐT
23	Luật	7380101	323/QĐ-BGDĐT	30/01/2018	Bộ GDĐT
24	Răng - Hàm - Mặt	7720501	1675/QĐ-BGDĐT	26/04/2018	Bộ GDĐT
25	Công nghệ sinh học	7420201	4333/QĐ-BGDĐT	15/10/2018	Bộ GDĐT
26	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	4334/QĐ-BGDĐT	15/10/2018	Bộ GDĐT

27	An toàn thông tin	7480202	5591/QĐ-BGDĐT	27/12/2018	Bộ GDĐT
28	Thiết kế đồ họa	7210403	1200/QĐ-GDĐT	06/05/2019	Bộ GDĐT
29	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	658/QĐ-ĐHDT	26/02/2020	Trường ĐHDT
30	Quản trị khách sạn	7810201	659/QĐ-ĐHDT	26/02/2020	Trường ĐHDT
31	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	1947/QĐ-ĐHDT	27/06/2020	Trường ĐHDT
32	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2476/QĐ-ĐHDT	09/07/2020	Trường ĐHDT
33	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	2581/QĐ-ĐHDT	17/07/2020	Trường ĐHDT
34	Thiết kế thời trang	7210404	2834/QĐ-ĐHDT	07/08/2020	Trường ĐHDT
35	Du lịch	7810101	1039/QĐ-ĐHDT	03/03/2021	Trường ĐHDT
36	Kiểm toán	7340302	1229/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
37	Kinh doanh thương mại	7340121	1230/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
38	Marketing	7340115	1231/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
39	Quản trị nhân lực	7340404	1232/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
40	Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1233/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
41	Ngôn ngữ Nhật	7220209	2096/QĐ-ĐHDT	15/05/2021	Trường ĐHDT
42	Quản trị sự kiện	7340412	2553/QĐ-ĐHDT	07/07/2021	Trường ĐHDT
43	Kỹ thuật điện	7520201	2605/QĐ-ĐHDT	14/07/2021	Trường ĐHDT
44	Kỹ thuật y sinh	7520212	2606/QĐ-ĐHDT	14/07/2021	Trường ĐHDT
45	Khoa học máy tính	7480101	257/QĐ-ĐHDT	19/01/2022	Trường ĐHDT
46	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	7480102	451/QĐ-ĐHDT	26/01/2022	Trường ĐHDT
47	Khoa học dữ liệu	7460108	615/QĐ-ĐHDT	17/02/2022	Trường ĐHDT
48	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	4990/QĐ-ĐHDT	08/11/2023	Trường ĐHDT
49	Kinh tế Gia đình	7810501	4991/QĐ-ĐHDT	08/11/2023	Trường ĐHDT
50	Thương mại Điện tử	7340122	5774/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
51	Kinh tế Đầu tư	7310104	5775/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
52	Quan hệ Công chúng	7320108	5773/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
53	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	4837/QĐ-ĐHDT	05/10/2024	Trường ĐHDT
54	Công nghệ Tài chính	7340205	1168/QĐ-ĐHDT	30/12/2024	ĐHDT
55	Thanh nhạc	7210205	3838/QĐ-ĐHDT	08/08/2025	ĐHDT
56	Kỹ thuật Xét nghiệm	7720601	3484/QĐ-BGDĐT	19/12/2025	ĐHDT
IV	Hệ Liên thông Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học				
1	Điều dưỡng	7720301	5309/QĐ-BGDĐT	17/11/2010	Bộ GDĐT
2	Dược học	7720201	1539/QĐ-BGDĐT	02/05/2013	Bộ GDĐT
V	Hệ Đại học Từ xa				
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT

2	Quản trị kinh doanh	7340101	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4379/QĐ-BGDĐT	01/10/2013	Bộ GDĐT
4	Kế toán	7340301	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
6	Luật kinh tế	7380107	1418/QĐ-BGDĐT	05/05/2016	Bộ GDĐT
7	Công nghệ thông tin	7480201	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT
VI	Liên kết Du học tại chỗ (4+0) với Trường Đại học Troy - Hoa Kỳ				
1	Khoa học máy tính	7480101	1719/QĐ-BGDĐT		Bộ GDĐT; ĐHDT
2	Quản trị Du lịch và khách sạn	7810103	ngày 03/05/2028 5185/QĐ-ĐHDT		
3	Quản trị kinh doanh	7340101	ngày 21/11/2023		





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN NĂM 2026

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Phương thức và Tổ hợp xét tuyển		
				Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét kết quả kỳ thi V-SAT (402), Xét tuyển kết hợp (405, 406)	Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực & Kết quả kỳ thi V-SAT (402)	Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (301)
I	TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH & TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (TOP 201-250 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025)- https://sca.duytan.edu.vn/					
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh,Tin)	X	X
		Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102			
		Thiết kế Games và Multimedia	122			
		Công nghệ Phần mềm Ô tô Thông minh	131			
2	7480202	An toàn Thông tin có chuyên ngành:				
		An toàn Thông tin	124			
3	7480101	Khoa học Máy tính có các chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Máy tính	128			
		Khoa học Máy tính	130			
4	7480107	Trí tuệ Nhân tạo có chuyên ngành:				
		Trí tuệ Nhân tạo (HP)	121(HP)			
5	7460108	Khoa học Dữ liệu có chuyên ngành:				
		Big Data & Machine Learning (HP)	115(HP)			
6	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu có các chuyên ngành:(Đạt kiểm định ABET)				
		Kỹ thuật Mạng	101			
		Mạng máy tính & Truyền thông Dữ liệu	140			

II TRƯỜNG CÔNG NGHỆ & KỸ THUẬT (TOP 251-300 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - https://set.duytan.edu.vn						
1	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử có các chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
		<i>Điện tử-Viễn thông</i>	109			
		<i>Điện-Điện tử chuẩn PNU</i>	113(PNU)			
		<i>Thiết kế Vi mạch Bán dẫn</i>	127			
		<i>Thiết kế Vi mạch Bán dẫn CTBC (Đài Loan - Trung Quốc)</i>	127(CTBC)			
		<i>Điện tử Viễn thông Hàng không</i>	143			
2	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô có các chuyên ngành:				
		<i>Công nghệ Kỹ thuật Ô tô</i>	117			
		<i>Công nghệ Kỹ thuật Ô tô CTBC (Đài Loan- Trung Quốc)</i>	117(CTBC)			
		<i>Công nghệ Ô tô Điện</i>	141			
		<i>Điện Cơ Ô tô</i>	145			
3	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa có các chuyên ngành:				
		<i>Điện tự động</i>	110			
		<i>Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa</i>	118			
4	7520201	Kỹ thuật Điện có chuyên ngành:				
		<i>Kỹ thuật Điện</i>	150			
5	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy có chuyên ngành:				
		<i>Công nghệ Chế tạo Máy</i>	125			
6	7210403	Thiết kế Đồ họa có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
		<i>Thiết kế Đồ họa</i>	111			
		<i>Thiết kế Đồ họa & AI</i>	111(AI)			
		<i>Thiết kế Mỹ thuật số</i>	129			
7	7210404	Thiết kế Thời trang có chuyên ngành:				
		<i>Thiết kế Thời trang</i>	119			
		<i>Thiết kế Thời trang & AI</i>	119(AI)			

8	7580101	Kiến trúc có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01 (Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét	Không xét
		<i>Kiến trúc Công trình</i>	107			
		<i>Kiến trúc Công trình & AI</i>	107(AI)			
9	7580103	Kiến trúc Nội thất có chuyên ngành:				
		<i>Thiết kế Nội thất</i>	123			
		<i>Thiết kế Nội thất & AI</i>	123(AI)			
10	7580201	Kỹ thuật Xây dựng có các chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01 (Toán, Lý, Anh); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
		<i>Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp</i>	105			
		<i>Xây dựng Cầu đường</i>	106			
11	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng có chuyên ngành:				
		<i>Công nghệ Quản lý Xây dựng</i>	206			
		<i>Công nghệ Quản lý Xây dựng & AI</i>	206(AI)			
12	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
		<i>Kỹ thuật Môi trường</i>	300			
13	7540101	Công nghệ Thực phẩm có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)				
		<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	306			
14	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường có chuyên ngành:				
		<i>Quản lý Tài nguyên & Môi trường</i>	307			
15	7210205	Thanh nhạc có chuyên ngành:		N00 (Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)	Không xét	Không xét
		<i>Thanh nhạc & Sản xuất Âm nhạc</i>	901			

III TRƯỜNG KINH TẾ & KINH DOANH (TOP 351-400 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - https://sbe.duytan.edu.vn						
1	7340101	Quản trị Kinh doanh có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
		Quản trị Kinh doanh Tổng hợp	400			
		Quản trị Kinh doanh tổng hợp & AI	400(AI)			
		Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Ngoại thương)	411			
		Quản trị Kinh doanh Bất động sản	415			
		Quản trị Kinh doanh Bất động sản & AI	415(AI)			
2	7340122	Thương mại Điện tử có chuyên ngành:				
		Thương mại Điện tử	422			
3	7340404	Quản trị Nhân lực có chuyên ngành:				
		Quản trị Nhân lực	417			
4	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng có chuyên ngành:				
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	416			
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng & AI	416(AI)			
5	7340115	Marketing có các chuyên ngành:				
		Quản trị Kinh doanh Marketing	401			
		Digital Marketing	402			
6	7340121	Kinh doanh Thương mại có chuyên ngành:				
		Kinh doanh Thương mại	412			
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng có các chuyên ngành:				
		Tài chính Doanh nghiệp	403			
		Tài chính Doanh nghiệp & AI	403(AI)			
		Ngân hàng	404			
		Ngân hàng & AI	404(AI)			
8	7310104	Kinh tế Đầu tư có chuyên ngành:				
		Đầu tư Tài chính	133			
9	7340301	Kế toán có các chuyên ngành:				
		Kế toán Doanh nghiệp	406			
		Kế toán Doanh nghiệp & AI	406(AI)			
		Kế toán Quản trị (HP)	406(HP)			
10	7340302	Kiểm toán có chuyên ngành:				
		Kế toán - Kiểm toán	405			
11	7340205	Công nghệ Tài chính có chuyên ngành:				
		Công nghệ Tài chính (Fintech)	435			

IV TRƯỜNG NGÔN NGỮ & XÃ HỘI NHÂN VĂN (TOP 401-500 THẾ GIỚI THEO TIMES HIGHER EDUCATION 2026) - https://lhss.duytan.edu.vn						
1	7220201	Ngôn ngữ Anh có các chuyên ngành:		D01 (Văn, Toán, Anh); D09(Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)	X	X
		<i>Tiếng Anh Biên-Phiên dịch</i>	701			
		<i>Tiếng Anh Biên-Phiên dịch & AI</i>	701(AI)			
		<i>Tiếng Anh Du lịch</i>	702			
		<i>Tiếng Anh Thương mại</i>	801			
2	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc có các chuyên ngành:				
		<i>Tiếng Trung Biên-Phiên dịch</i>	703			
		<i>Tiếng Trung Biên-Phiên dịch & AI</i>	703(AI)			
		<i>Tiếng Trung Du lịch</i>	707			
		<i>Tiếng Trung Thương mại</i>	803			
3	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc có các chuyên ngành:				
		<i>Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch</i>	705			
		<i>Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch & AI</i>	705(AI)			
		<i>Tiếng Hàn Du lịch</i>	706			
		<i>Tiếng Hàn Thương mại</i>	805			
4	7220209	Ngôn ngữ Nhật có các chuyên ngành:				
		<i>Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch</i>	704			
		<i>Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch & AI</i>	704(AI)			
		<i>Tiếng Nhật Du lịch</i>	708			
		<i>Tiếng Nhật Thương mại</i>	804			

5	7229030	Văn học có chuyên ngành:		C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14(Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
		<i>Văn Báo chí</i>	601			
6	7310630	Việt Nam học có chuyên ngành:				
		<i>Việt Nam học</i>	600			
7	7320104	Truyền thông Đa phương tiện có các chuyên ngành:				
		<i>Truyền thông Đa phương tiện</i>	607			
		<i>Truyền thông số & Quảng cáo</i>	615			
8	7310206	Quan hệ Quốc tế có các chuyên ngành:				
		<i>Quan hệ Quốc tế (Tiếng Trung)</i>	603			
		<i>Quan hệ Quốc tế (Tiếng Anh)</i>	608			
		<i>Quan hệ Quốc tế (HP)</i>	608(HP)			
9	7320108	Quan hệ Công chúng có chuyên ngành:				
		<i>Quan hệ Công chúng</i>	610			
		<i>Quan hệ Công chúng & AI</i>	610(AI)			
10	7380107	Luật kinh tế có các chuyên ngành:				
		<i>Luật Kinh tế</i>	609			
		<i>Luật Kinh doanh (HP)</i>	609(HP)			
11	7380101	Luật có chuyên ngành:				
		<i>Luật học</i>	606			

V	TRƯỜNG DU LỊCH (TOP 51-100 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - http://dtu-hti.edu.vn/				
1	7810201	Quản trị Khách sạn có các chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)	
		<i>Quản trị Du lịch & Khách sạn</i>	407		
		<i>Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)</i>	414(PSU)		
2	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành có các chuyên ngành:			
		<i>Quản trị Du lịch & Lữ hành</i>	408		
		<i>Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU</i>	408(PSU)		
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)</i>	440		
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)</i>	441		
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)</i>	442		
		<i>Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không</i>	444		
3	7340412	Quản trị Sự kiện có chuyên ngành:			
		<i>Quản trị Sự kiện & Giải trí</i>	413		
4	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống có chuyên ngành:			
		<i>Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)</i>	425(PSU)		
5	7810101	Du lịch có các chuyên ngành:			
		<i>Smart Tourism (Du lịch thông minh)</i>	445		
		<i>Du lịch Văn hóa</i>	448		
6	7810501	Kinh tế Gia đình có chuyên ngành:			
		<i>Quản trị Khởi nghiệp & Phát triển Kinh doanh</i>	426		
		<i>Quản trị Khởi nghiệp & AI</i>	426(AI)		

UC
DA
DU
B

VI TRƯỜNG Y-DƯỢC DTU(TOP 401-500 THẾ GIỚI THEO TIMES HIGHER EDUCATION 2026) - https://cmp.duytan.edu.vn						
1	7720101	Y Khoa có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07 (Toán, Hóa, Anh)	X	X
		Bác sĩ Đa khoa	305			
2	7720501	Răng-Hàm-Mặt có chuyên ngành:				
		Bác sĩ Răng-Hàm-Mặt	304			
3	7720301	Điều dưỡng có chuyên ngành:				
		Điều dưỡng Đa khoa	302			
4	7720201	Dược có chuyên ngành:				
		Dược sĩ (Đại học)	303			
5	7420201	Công nghệ Sinh học có chuyên ngành:				
		Công nghệ Sinh học	310			
6	7520212	Kỹ thuật Y sinh có chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Y sinh	320			
		Kỹ thuật Y sinh & AI	320(AI)			
7	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học có chuyên ngành:				
		Xét nghiệm Y học	330			

VII KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ - CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN & QUỐC TẾ - https://is.duytan.edu.vn										
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		102(CMU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)					
		Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU								
2	7480202	An toàn Thông tin có chuyên ngành:		116(CMU)			X	X		
		An ninh Mạng chuẩn CMU								
3	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		410(CMU)						
		Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU								
4	7340101	Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành:		400(PSU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)					
		Quản trị Kinh doanh chuẩn PSU								
5	7340122	Thương mại Điện tử có chuyên ngành:		422(CMU)						
		Thương mại Điện tử chuẩn CMU								
6	7340205	Công nghệ Tài chính có chuyên ngành:		435(PSU)						
		Công nghệ Tài chính (Fintech) chuẩn PSU								
7	7340201	Tài chính-Ngân hàng có chuyên ngành:		404 (PSU)						
		Tài chính-Ngân hàng chuẩn PSU								
8	7340301	Kế toán có chuyên ngành:		405(PSU)						
		Kế toán - Kiểm toán chuẩn PSU								
9	7580201	Kỹ thuật Xây dựng có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		105(CSU)					A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)	
		Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp chuẩn CSU								
10	7580101	Kiến trúc có chuyên ngành:		107(CSU)	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét			Không xét	
		Kiến trúc Công trình chuẩn CSU								

VIII CHƯƠNG TRÌNH DU HỌC TẠI CHỖ LẤY BẰNG MỸ (ĐH TROY) - https://troy.edu.vn										
1	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính có chuyên ngành:		102(TROY)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X				
		Khoa học Máy tính Troy								
2	7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành:		400(TROY)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)		X			
		Quản trị Kinh doanh TROY								
3	7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn có chuyên ngành:		407(TROY)	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)			X		
		Quản trị Du lịch & Khách sạn TROY								
IX CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (QUẢN LÝ NAM KHUÊ) - https://smi.edu.vn										
1	7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành:		400(HP)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)	X				
		Quản trị Doanh nghiệp (HP)								
2	7340115 (HP)	Marketing có chuyên ngành:		401(HP)			X		X	
		Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)								
3	7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng có chuyên ngành:		403(HP)				X		X
		Quản trị Tài chính (HP)								
4	7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng có chuyên ngành:		416(HP)	X	X				
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)								

X	CHƯƠNG TRÌNH VIỆT- NHẬT - https://vjiet.duytan.edu.vn					
1	7480103	Công nghệ Phần mềm	102(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
2	7510301	Điện tử-Viễn thông	109(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý)		
3	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118(VJJ)	C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)		
4	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117(VJJ)			
5	7580201	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)		
6	7580101	Kiến trúc Công trình	107(VJJ)	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét	Không xét

7	7210403	Thiết kế Đồ họa	111(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
8	7540101	Công nghệ Thực phẩm	306(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)		
9	7720301	Điều dưỡng Đa khoa	302(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07 (Toán, Hóa, Anh)		





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 300 điểm - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)



4	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
		- TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

